

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2010

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2010 VND	31/12/2009 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		23.390.486.062	26.507.097.308
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.982.223.672	8.575.219.813
1. Tiền	111		682.223.672	3.275.219.813
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.300.000.000	5.300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.165.890.980	12.503.507.393
1. Phải thu của khách hàng	131		12.135.394.244	12.698.674.025
2. Trả trước cho người bán	132		268.376.475	22.876.475
3. Các khoản phải thu khác	135	6	0	19.836.632
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(237.879.739)	(237.879.739)
IV. Hàng tồn kho	140		4.905.471.304	5.185.850.660
1. Hàng tồn kho	141	8	5.427.475.186	5.707.854.542
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(522.003.882)	(522.003.882)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		336.900.106	242.519.442
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		236.215.150	217.186.002
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	9	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	100.684.956	25.333.440
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.360.879.405	1.064.594.604
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		962.758.382	945.186.256
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	947.202.822	923.797.364
- Nguyên giá	222		2.840.831.720	2.756.012.174
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.893.628.898)	(1.832.214.810)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	15.555.560	21.388.892
- Nguyên giá	228		35.000.000	35.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.444.440)	(13.611.108)
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.200.000	5.200.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	13	5.200.000	5.200.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		392.921.023	114.208.348
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	392.921.023	114.208.348
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		24.751.365.467	27.571.691.912

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 03 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2010 VND	31/12/2009 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.911.771.198	4.891.210.985
I. Nợ ngắn hạn	310		3.906.155.274	4.885.595.061
2. Phải trả cho người bán	312		2.761.608.674	2.832.935.610
3. Người mua trả tiền trước	313		74.048.935	56.581.872
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	701.916.718	716.880.437
5. Phải trả người lao động	315		161.690.267	926.702.340
6. Chi phí phải trả	316		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	55.920.509	90.229.631
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		150.970.171	262.265.171
II. Nợ dài hạn	330		5.615.924	5.615.924
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		5.615.924	5.615.924
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20.839.594.269	22.680.480.927
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	20.839.594.269	22.680.480.927
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	18.600.000.000	18.600.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	17	1.322.620.858	977.805.013
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	17	391.122.006	391.122.006
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	17	525.851.405	2.711.553.908
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
2. Nguồn kinh phí	432		0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		24.751.365.467	27.571.691.912

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2010

GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hồng Loan

Đặng Thị Như

Ngô Thị Hương Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý I năm 2010Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I Năm 2010 VND	Quý I Năm 2009 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	5.919.841.241	2.964.744.453
2. Các khoản giảm trừ	02	18	1.632.480	5.016.566
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18	5.918.208.761	2.959.727.887
4. Giá vốn hàng bán	11	19	4.390.811.537	1.982.401.153
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.527.397.224	977.326.734
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	122.431.726	94.915.474
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		0	0
- Trong đó: Lãi vay				
8. Chi phí bán hàng	24		426.656.863	434.605.107
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		745.841.659	430.724.191
10. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh	30		477.330.428	206.912.910
11. Thu nhập khác	31	21	4.980.828	6.128.000
12. Chi phí khác	32	22	350.000	0
13. Lợi nhuận khác	40		4.630.828	6.128.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	23	481.961.256	213.040.910
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	120.490.314	37.282.159
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	23		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	23	361.470.942	175.758.751
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	194	94

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2010

GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hồng Loan

Đặng Thị Như

Ngô Thị Hương Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý I năm 2010

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I năm 2010 VND	Quý I năm 2009 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	6.570.372.967	3.095.121.339
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(5.140.268.113)	(6.645.468.255)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.338.061.996)	(1.026.129.416)
4. Tiền chi trả lãi vay		0	0
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	210.593.019	145.537.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(730.886.598)	(623.146.755)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(428.250.721)	(5.054.086.087)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(84.819.546)	0
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	0	6.128.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.500.000.000)	(7.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	2.500.000.000	3.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	122.431.726	94.915.474
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	37.612.180	(3.898.956.526)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	0
2. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.202.357.600)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.202.357.600)	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.592.996.141)	(8.953.042.613)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.275.219.813	9.987.688.867
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	682.223.672	1.034.646.254

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2010

GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hồng Loan

Đặng Thị Như

Ngô Thị Hương Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý I năm 2010

Mẫu số B 03 - DN
*Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Bản đồ - Tranh ảnh Giáo khoa thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục tại Quyết định số 3286/QĐ-BGDĐT ngày 30/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015291 ngày 02/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp (Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 2 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần gần đây nhất vào ngày 29/9/2008), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Biên soạn, in và phát hành bản đồ, tranh ảnh giáo dục, sách giáo dục, băng đĩa CDROM giáo dục, sách điện tử;
- Sản xuất và kinh doanh thiết bị giáo dục phục vụ việc giảng dạy, học tập cho các ngành học, bậc học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học) và phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội (Trừ loại Nhà nước cấm);
- Kinh doanh các xuất bản phẩm được phép lưu hành (Trừ loại Nhà nước cấm);
- Sản xuất và kinh doanh thiết bị dạy nghề, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm, nguyên liệu, vật tư phục vụ sản xuất thiết bị giáo dục;
- Thiết kế, tạo mẫu, chế bản điện tử các sản phẩm trong lĩnh vực giáo dục (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh thiết bị điện tử, tin học phục vụ dạy và học trong nhà trường;
- Kinh doanh nguyên vật liệu, thiết bị ngành in;
- Môi giới thương mại và quảng cáo thương mại.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
- Hình thức Kế toán: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính:

4.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền.

Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND); các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

4.4. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

- Nguyên giá Tài sản cố định được phản ánh theo giá thực tế.
- Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	6
▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5

4.5. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

4.6. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp được trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.7. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian sử dụng.

Lợi thế thương mại được phân bổ trong 3 năm.

4.8. Ghi nhận cổ tức và phân phối các quỹ

- Ghi nhận cổ tức: Được tính trên cơ sở số vốn góp của cổ đông và tỷ lệ cổ tức do Hội đồng quản trị quyết định;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận năm 2009 Công ty đã trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi;

4.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Thời điểm ghi nhận doanh thu được xác định khi hàng bán được khách hàng chấp nhận và đã phát hành hoá đơn bán hàng.

4.10. Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế Giá trị gia tăng
 - Đối với hoạt động bán nẹp treo bản đồ: áp dụng thuế suất là 10%
 - Đối với hoạt động bán sách tranh và thiết bị giáo dục: áp dụng thuế suất là 5%
 - Đối với hoạt động bán vở bài tập, bản đồ, atlas, tranh ảnh giáo dục, đĩa CD-Rom: thuộc đối tượng không chịu thuế.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: áp dụng thuế suất là 25%
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền

	31/03/2010	31/03/2009
	VND	VND
Tiền mặt	204.850.752	63.594.065
Tiền gửi ngân hàng	477.372.920	971.052.189
Cộng	682.223.672	1.034.646.254

6. Đầu tư ngắn hạn

	31/03/2010	31/03/2009
	VND	VND
Cổ phiếu	-	-
Cho vay (Cho cá nhân vay)	-	-
Cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Các khoản phải thu khác

	31/03/2010	31/03/2009
	VND	VND
Phải thu tiền thuế thu nhập cá nhân	0	2.274.713
Phải thu khác	0	67.374.807
Cộng	0	69.804.797

8. Hàng tồn kho

	31/03/2010	31/03/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	27.612.219	7.714.304
Chi phí SXKD dở dang	93.393.989	93.621.325
Thành phẩm	3.862.179.102	5.872.758.632
Hàng hóa	1.444.289.876	1.114.272.844
Hàng gửi đi bán		4.531.352
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(522.003.882)	(630.445.311)
Cộng	4.905.471.304	6.462.453.146

9. Thuế GTGT được khấu trừ

	31/03/2010	31/03/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	236.215.150	0
Cộng	236.215.150	0

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2010	31/03/2009
	VND	VND
Tạm ứng	75.912.830	50.000.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	24.772.126	135.741.139
Cộng	100.684.956	185.741.139

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	342.503.748	1.263.270.428	1.150.237.998	2.756.012.174
Tăng trong kỳ	-		84.819.546	84.819.546
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	342.503.748	1.263.270.428	1.235.057.544	2.840.831.720
Khấu hao				
Số đầu năm	342.503.748	382.398.375	1.107.312.687	1.832.214.810
Tăng trong kỳ	-	38.616.225	22.797.863	61.414.088
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	342.503.748	421.014.600	1.130.110.550	1.893.628.898
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	-		
Số cuối kỳ	-	842.255.828	104.946.994	947.202.822

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán VND	Phần mềm phát hành VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	15.000.000	20.000.000	30.000.000
Tăng trong kỳ			
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	15.000.000	20.000.000	30.000.000
Khấu hao			
Số đầu năm	5.833.331	7.777.777	13.611.108
Tăng trong kỳ	2.499.999	3.333.333	5.833.332
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	8.333.330	11.111.110	19.444.440
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-		
Số cuối kỳ	-	8.888.890	15.555.560

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2010 VND	31/03/2009 VND
Cổ phiếu	-	-
Trái phiếu	5.200.000	5.200.000
Cộng	5.200.000	5.200.000

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2010 VND	31/03/2009 VND
Lợi thế thương mại	0	811.161.682
Chi phí trả trước dài hạn khác như: vật tư, nhà, kho	392.921.023	336.390.001
Cộng	392.921.023	1.147.551.683

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2010 VND	31/03/2009 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	682.279.355	
Thuế thu nhập cá nhân	19.637.363	13.187.044
Thuế thu tài nguyên		
Cộng	701.916.718	13.187.044

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/03/2010 VND	31/03/2009 VND
Tài sản thừa chờ xử lý		
Kinh phí công đoàn	15.949.186	28.301.712
Cổ tức phải trả	3.298.054	7.417.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	36.673.269	11.971.043
Cộng	55.920.509	47.689.755

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/03/2010	31/03/2009
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý		
Kinh phí công đoàn	15.949.186	28.301.712
Cổ tức phải trả	3.298.054	7.417.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	36.673.269	11.971.043
Cộng	55.920.509	47.689.755

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/03/2010	31/03/2009
	VND	VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm	-	72.467.304
Cộng	0	72.467.304

19. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
SD thời điểm 01/01/2010	18.600.000.000	977.805.013	391.122.006	2.711.553.908	22.680.480.927
Tăng trong năm		344.815.845		361.470.942	706.286.787
Giảm trong năm				2.547.173.445	2.547.173.445
SD thời điểm 31/03/2010	18.600.000.000	1.322.620.858	391.122.006	525.851.405	20.839.594.269

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/09/2009 VND	Tỷ lệ (%)	30/09/2008 VND
Vốn đầu tư Nhà nước (Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam)	54,84	10.200.000.000	54,84	10.200.000.000
Vốn góp (Cổ đông, thành viên)	45,16	8.400.000.000	45,16	8.400.000.000
Cộng	100	18.600.000.000	100	18.600.000.000

c. Lợi nhuận chưa phân phối

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	3 tháng năm 2010 VND	3 tháng năm 2009 VND
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	2.711.553.908	420.058.150
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	361.470.942	175.758.751
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	2.517.173.445	
Trả cổ tức	2.202.357.600	
Trích lập các quỹ	344.815.845	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	525.851.405	595.816.901

d. Cổ phiếu

	3 tháng năm 2010 Cổ phiếu	3 tháng năm 2009 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.860.000	1.860.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	1.860.000	1.860.000
- Cổ phiếu thường	1.860.000	1.860.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.860.000	1.860.000
- Cổ phiếu thường	1.860.000	1.860.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu (ĐVT: đồng)	10.000	10.000

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	3 tháng năm 2010 VND	3 tháng năm 2009 VND
- Tổng doanh thu	5.919.841.241	2.964.744.453
+ Doanh thu bán hàng hóa	5.919.841.241	2.964.744.453
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Các khoản giảm trừ doanh thu	1.632.480	5.016.566
Doanh thu thuần	5.918.208.761	2.959.727.887

21. Giá vốn hàng bán

	3 tháng năm 2010 VND	3 tháng năm 2009 VND
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	4.390.811.537	1.982.401.153
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Cộng	4.390.811.537	1.982.401.153
22. Doanh thu hoạt động tài chính	3 tháng năm 2010 VND	3 tháng năm 2009 VND
Lãi tiền gửi	122.431.726	94.915.474
Lãi cho vay		
Cộng	122.431.726	94.915.474
23. Thu nhập khác	3 tháng năm 2010 VND	3 tháng năm 2009 VND
Vật tư, hàng hóa thừa sau kiểm kê		
Phí bảo quản và giữ hộ tài sản Nhà nước		
Nhượng bán TSCĐ		
Các khoản thu nhập khác	4.980.828	6.128.000
Cộng	4.980.828	6.128.000
24. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ	3 tháng năm 2010 VND	3 tháng năm 2009 VND
- Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	481.961.256	213.040.910
- Các khoản tính vào thu nhập chịu thuế		
+ Điều chỉnh tăng (CP thiếu hóa đơn, c.từ hợp lệ)		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Tổng thu nhập chịu thuế	481.961.256	213.040.910
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (@)		15.978.068
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	120.490.314	37.282.159
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	361.470.942	175.758.751
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3 tháng năm 2010 VND	3 tháng năm 2009 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	361.470.942	175.758.751
Số cổ phiếu đang lưu hành bình quân	1.860.000	1.860.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	194	94

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2010

Giám đốc

Kế toán trưởng

Lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Loan

Đặng Thị Như

Ngô Thị Hương Giang